

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	9,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	-15.6%	-24.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.97
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

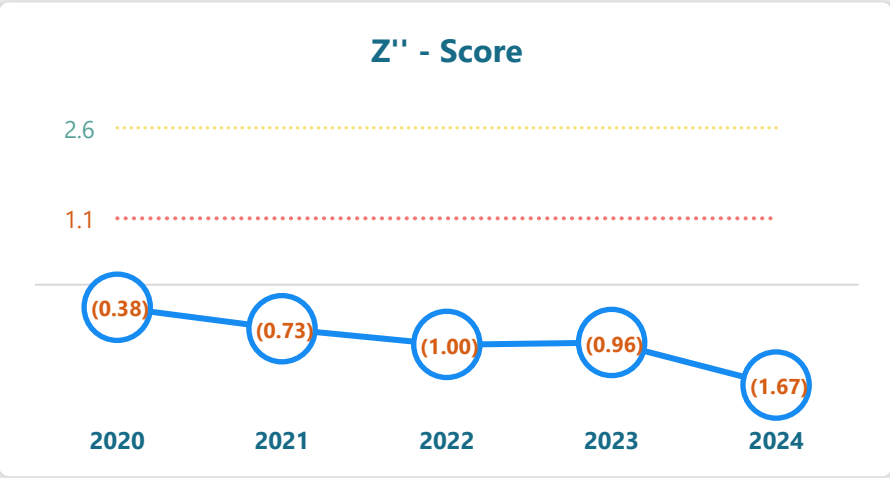
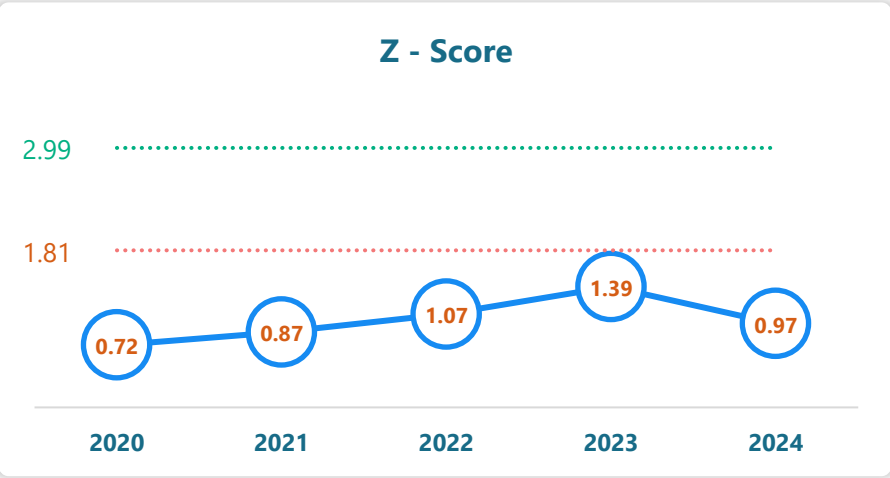
Hệ số nguy cơ phá sản	-1.67
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
2,813		▼ 439
tỷ VNĐ		▼ 13.5%

LN sau thuế	2024	YoY
36.3		▼ 67.7
tỷ VNĐ		▼ 65.1%

ROE	2024	+/- YoY
6.6%		▼ 13.0%

ROA	2024	+/- YoY
1.4%		▼ 2.1%



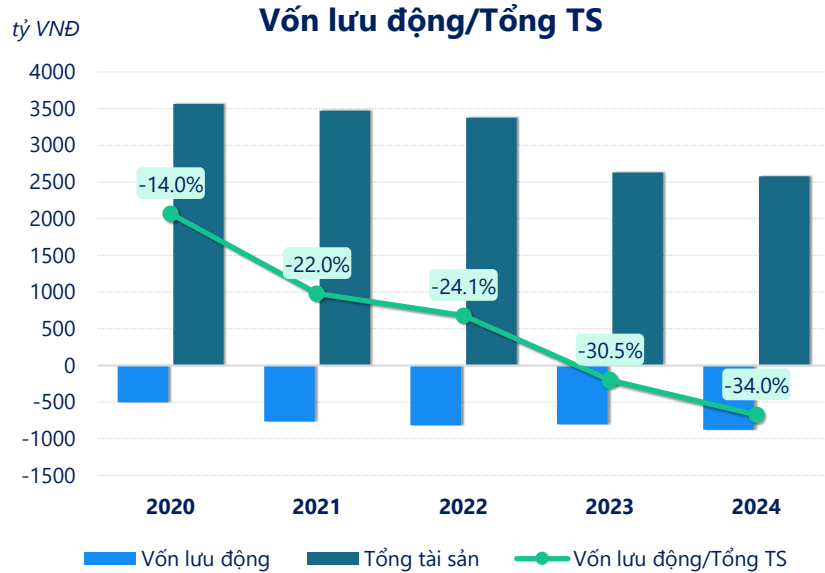
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NBC** năm **2024** đạt **0.97**, **thấp hơn** so với năm 2023 (1.39). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-1.67 < 1.1**, cho thấy **NBC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **NBC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 13.5%** chỉ còn **2,813** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 65.1%** chỉ còn **36.34** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.61%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

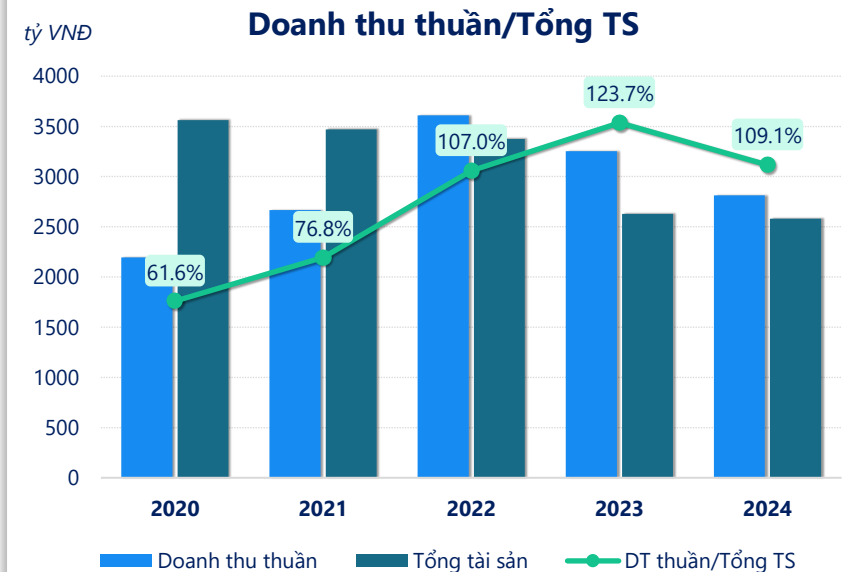
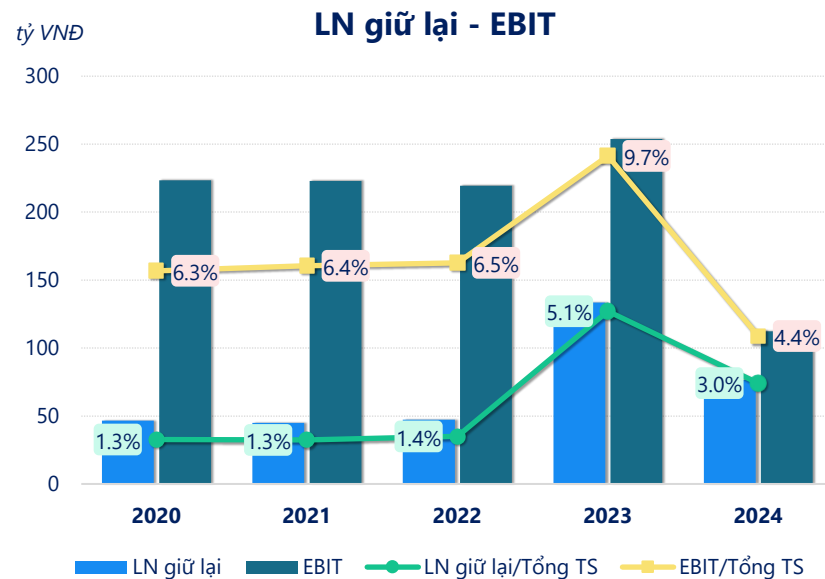
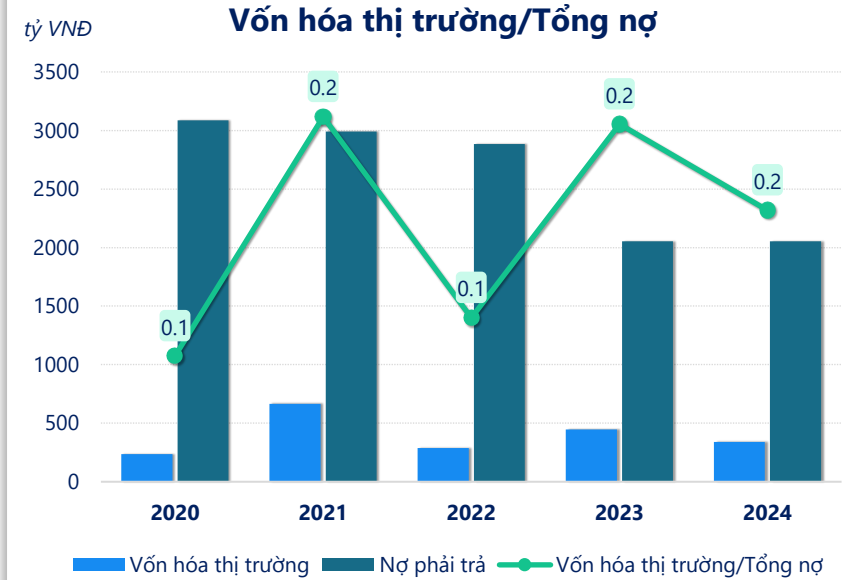
# CTCP Than núi Béo - Vinacomin (HNX: NBC)



**Vốn lưu động < 0** và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,579</b>	<b>2,628</b>	<b>-1.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,064</b>	<b>848</b>	<b>25.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	6.62	3.28	102%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	843	707	19.2%
Hàng tồn kho	181	74.9	142%
Tài sản ngắn hạn khác	32.9	62.6	-47.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,515</b>	<b>1,780</b>	<b>-14.9%</b>
Phải thu dài hạn	88.8	87.0	2.0%
Tài sản cố định	1,272	1,576	-19.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	88.2	73.1	20.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	65.6	43.4	51.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,054</b>	<b>2,053</b>	<b>0.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,941</b>	<b>1,650</b>	<b>17.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	967	980	-1.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	487	421	15.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>113</b>	<b>402</b>	<b>-71.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	107	402	-73.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>525</b>	<b>575</b>	<b>-8.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>525</b>	<b>575</b>	<b>-8.8%</b>
Vốn điều lệ	370	370	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.02</b>	<b>0.02</b>	<b>0.0%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,194</b>	<b>2,667</b>	<b>3,611</b>	<b>3,252</b>	<b>2,813</b>
Giá vốn hàng bán	1,835	2,322	3,194	2,799	2,531
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>359</b>	<b>345</b>	<b>417</b>	<b>453</b>	<b>282</b>
Doanh thu HĐTC	2.33	8.25	2.49	2.61	1.35
Chi phí TC	190	174	165	135	74.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>177</b>	<b>174</b>	<b>159</b>	<b>128</b>	<b>66.5</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.2	20.2	43.1	22.7	18.0
Chi phí QLDN	112	111	150	177	151
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>44.9</b>	<b>48.5</b>	<b>61.5</b>	<b>120</b>	<b>40.4</b>
Lợi nhuận khác	1.72	0.73	-1.22	5.75	5.36
<b>LN trước thuế</b>	<b>46.6</b>	<b>49.2</b>	<b>60.3</b>	<b>126</b>	<b>45.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>46.6</b>	<b>45.0</b>	<b>47.2</b>	<b>104</b>	<b>36.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>46.6</b>	<b>45.0</b>	<b>47.2</b>	<b>104</b>	<b>36.3</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.1	641	535	610	405
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-222	-455	-47.4	-35.0	-93.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	246	-187	-489	-573	-308
Tiền đầu kỳ	3.43	3.88	3.10	1.83	3.28
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.45</b>	<b>-0.79</b>	<b>-1.26</b>	<b>1.44</b>	<b>3.34</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.88	3.10	1.83	3.28	6.62